

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC K TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDC K)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2020 tại đường dẫn. [http://gelex.vn/financial\\_report](http://gelex.vn/financial_report)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**

Số: 15./GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 như sau:

*ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Biến động Quý 4.2019 /Quý 4.2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.310,5	3.649,8	18,1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200,8	406,3	(50,57)%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	145	308,7	(53,02)%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 4 năm 2019 là 145 tỷ đồng; giảm 163,7 tỷ đồng, tương đương mức giảm 53,02% so với Quý 4 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà (Công ty con của Tập đoàn) xảy ra sự cố dẫn đến phát sinh chi phí khắc phục và miễn thu tiền nước 01 tháng đối với người dân sử dụng nguồn nước sạch Sông Đà.
- Chi phí tài chính tăng do các hoạt động mở rộng đầu tư và doanh thu tài chính giảm do không phát sinh các khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần/đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con như Quý 4/2018.

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**Nguyễn Văn Tuấn**

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

# GELEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-42

11/11/11 - 02/10/11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.406.073.453.673</b>	<b>8.104.003.384.888</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	928.422.409.184	923.667.098.002
111	1. Tiền		731.401.309.184	674.299.498.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		197.021.100.000	249.367.600.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.206.823.296.482	1.863.955.085.242
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.017.991.730.244	1.437.174.593.265
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(30.250.802.698)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		219.082.368.936	440.578.011.565
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.432.938.452.058	3.084.065.645.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.052.661.517.026	2.028.883.831.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	162.332.952.044	177.678.908.481
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.430.221.838.381	1.093.621.431.766
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(216.277.855.393)	(220.272.475.139)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.715.719.755.854	2.111.126.553.972
141	1. Hàng tồn kho		2.736.457.190.358	2.132.225.476.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.737.434.504)	(21.098.922.611)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.169.540.095	121.189.002.173
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	28.085.881.183	22.061.300.137
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		85.318.531.681	89.059.897.616
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.765.127.231	10.067.804.420

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.852.410.965.747</b>	<b>9.142.484.787.442</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>32.537.773.895</b>	<b>21.248.160.790</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	6.740.871.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	32.537.773.895	14.507.289.790
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.173.830.770.726</b>	<b>4.475.031.456.984</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.666.758.829.458	3.957.253.210.510
222	- Nguyên giá		9.424.312.433.791	7.308.172.013.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.757.553.604.333)	(3.350.918.802.704)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	507.071.941.268	517.778.246.474
228	- Nguyên giá		547.988.280.830	545.954.631.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.916.339.562)	(28.176.385.135)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>218.828.013.484</b>	<b>232.999.531.823</b>
231	- Nguyên giá		281.417.151.884	281.417.151.884
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.589.138.400)	(48.417.620.061)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>487.815.272.927</b>	<b>1.040.166.644.660</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	487.815.272.927	1.040.166.644.660
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>4.351.774.738.969</b>	<b>1.738.906.286.546</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.264.582.860.228	1.552.461.933.298
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.937.000.940	7.229.751.878
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.172.312.950)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.427.190.751	179.214.601.370
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.587.624.395.746</b>	<b>1.634.132.706.639</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	530.683.080.183	462.369.597.625
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31.656.501.270	15.928.367.193
269	3. Lợi thế thương mại		1.025.284.814.293	1.155.834.741.821
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.258.484.419.420</b>	<b>17.246.488.172.330</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.576.653.289.138</b>	<b>9.281.533.631.570</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.691.819.431.352</b>	<b>6.826.523.433.296</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.177.578.693.781	2.046.857.839.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	106.590.518.269	100.552.367.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	135.560.134.847	150.777.805.599
314	4. Phải trả người lao động		184.960.606.980	159.314.218.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	176.272.122.052	61.715.994.358
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	45.060.676.262	43.766.082.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.764.181.283.646	413.402.868.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	4.008.854.549.871	3.741.916.931.534
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		59.257.538.454	53.211.347.173
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.503.307.190	55.007.978.764
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.884.833.857.786</b>	<b>2.455.010.198.274</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	43.642.636.966	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	39.951.560.809	36.653.237.222
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	4.562.172.826.621	2.131.746.164.514
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		166.002.099.305	168.897.718.656
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		73.064.734.085	72.981.459.732
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.681.831.130.282</b>	<b>7.964.954.540.760</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>8.674.267.269.143</b>	<b>7.956.324.379.625</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	547.112.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		147.588.933.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	236.031.851
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.201.413.987.291	846.596.655.014
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		572.047.733.126	165.793.082.055
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		629.366.254.165	680.803.572.959
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.299.344.106.030	2.342.367.486.938
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>7.563.861.139</b>	<b>8.630.161.135</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7.563.861.139	8.630.161.135
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.258.484.419.420</b>	<b>17.246.488.172.330</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(trình bày lại) VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.344.453.321.851	3.682.571.270.900	15.438.156.666.427	13.828.715.331.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	33.946.495.398	32.752.770.556	124.149.720.565	129.585.819.594
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.310.506.826.453	3.649.818.500.344	15.314.006.945.862	13.699.129.512.287
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.592.895.502.204	2.979.713.791.700	12.573.481.094.002	11.483.443.422.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		717.611.324.249	670.104.708.644	2.740.525.851.860	2.215.686.089.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	122.525.701.135	168.625.824.167	340.766.221.076	756.601.575.240
22	7. Chi phí tài chính	29	257.392.170.712	143.772.079.289	838.506.019.087	542.466.344.992
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		165.652.207.172	111.360.277.708	616.569.896.461	447.395.281.623
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		49.522.897.286	3.780.733.425	144.870.953.930	51.627.035.708
25	9. Chi phí bán hàng	30	139.572.601.778	113.742.605.565	489.194.442.329	347.473.303.870
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	219.809.807.695	210.783.385.505	734.730.228.575	643.744.982.432
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		272.885.342.485	374.213.195.877	1.163.732.336.875	1.490.230.069.652
31	12. Thu nhập khác		8.839.186.423	34.354.781.489	24.640.279.798	56.557.890.328
32	13. Chi phí khác		80.910.400.065	2.290.767.058	87.965.354.628	13.714.653.333
40	14. Lợi nhuận khác		(72.071.213.642)	32.064.014.431	(63.325.074.830)	42.843.236.995
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.814.128.843	406.277.210.308	1.100.407.262.045	1.533.073.306.647
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		64.917.990.625	103.580.843.648	261.277.589.120	260.360.179.854
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(9.110.689.672)	(5.989.560.674)	(18.323.753.428)	(10.770.230.430)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		145.006.827.890	308.685.927.334	857.453.426.353	1.283.483.357.223
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		136.812.185.703	198.563.204.812	635.213.400.879	942.442.353.541
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		8.194.642.187	110.122.722.522	222.240.025.474	341.041.003.682
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	320	476	1.521	2.537



Nguyễn Thị Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.100.407.262.045</b>	<b>1.533.073.306.647</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		621.236.248.353	495.974.869.059
03	- Các khoản dự phòng		28.398.953.841	(73.790.784.320)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.009.952.734)	(2.247.274.550)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(402.114.100.245)	(730.939.833.678)
06	- Chi phí lãi vay		616.569.896.461	447.395.281.623
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.963.488.307.721</b>	<b>1.669.465.564.781</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(231.452.707.557)	(600.507.604.650)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(604.231.713.775)	(206.537.181.645)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		640.602.983.745	903.882.950.960
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(74.338.063.604)	(19.596.937.459)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		419.182.863.021	(477.578.621.262)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(560.140.685.821)	(441.009.473.921)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(298.945.067.739)	(227.314.019.974)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.900.062.135	3.890.182.053
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.736.099.935)	(111.298.668.651)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.193.329.878.191</b>	<b>493.396.190.232</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.718.003.547.314)	(1.062.085.278.353)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.126.567.187	52.667.963.477
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.191.622.928)	(731.227.914.280)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		555.466.143.948	1.213.786.006.950
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.567.978.163.473)	(3.140.584.846.191)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		436.475.001.740	2.057.517.133.635
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		382.353.788.629	241.389.118.202
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.929.751.832.211)</b>	<b>(1.368.537.816.560)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		236.860.000.000	1.195.112.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.220.002.735)	(224.441.613.184)
33	3. Tiền thu từ đi vay		17.528.463.823.502	8.344.266.329.029
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(14.842.728.524.105)	(8.134.320.245.909)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.028.947.875)	(479.264.481.846)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.741.346.348.787</b>	<b>701.351.988.090</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.924.394.767	(173.789.638.238)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		923.667.098.002	1.097.517.266.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(169.083.585)	(60.530.237)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>928.422.409.184</u>	<u>923.667.098.002</u>

Nguyễn Thị Nga  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”) (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”) (*)	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(\*) Đã thoái vốn trong quý 3/2019

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	94,01%	94,01%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	80,31%	80,31%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic") (Tên cũ: Công ty TNHH Thiết bị điện EMIC)	Tầng 23, Tòa nhà GELEX, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2019

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (*)	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM") (**) (*). Đã thoái vốn trong quý 3/2019 (**) Sáp nhập vào Hem ngày 11/4/2019	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.

Công ty Năng lượng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hường Phùng	Tầng 3, số nhà 242 Quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	84,62%	84,62%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị (*)	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	85,00%	85,00%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Đắk Lắk	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải	Bình Dương	88,00%	88,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2019

*Công ty Gelex Logistics*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

*Công ty Sotrans:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	84,39%	84,39%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức ("VTX")	Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	84,00%	84,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi

**Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

1. Quý 1 năm 2019, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex hoàn tất việc mua thêm 1.160.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ nâng tỷ lệ sở hữu từ 71,28% lên 73,16%.
2. Quý 1/2019, Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex mua thêm 1.255.777 cổ phiếu Cadivi nâng tỷ lệ sở hữu ở Công ty này từ 91,64% lên 93,83%.
3. Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex mua thêm 3.646.522 cổ phiếu Hem trong quý 1 và 1.796.149 cổ phiếu Hem trong quý 2 cùng với việc Vihem hoàn tất sáp nhập vào đã dẫn tới tỷ lệ sở hữu ở Hem tăng từ 66,11% lên 77,01%.
4. Quý 2/2019, Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex mua thêm 788.010 cổ phiếu THI đã dẫn tới tỷ lệ sở hữu ở Thibidi tăng từ 78,52% lên 80,31%.
5. Cadivi hoàn tất việc mua lại 110.570 cổ phiếu quỹ trong quý 4/2019 dẫn tới tỷ lệ sở hữu tăng lên 94,01%.
6. Công ty Thiết bị điện Gelex chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (trước đây là Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC) dẫn tới tỷ lệ giảm xuống 74,99%.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2.8 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.10 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

**2.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**2.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**2.14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.15. Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.17. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**2.18. Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.20. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## **2.21 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **2.22 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty Phú Thạnh Mỹ được miễn thuế TNDN.

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2014). Do đó thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong kỳ này là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động dạy học dạy nghề.

**2.27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	17.019.305.647	14.390.215.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	714.382.003.537	659.909.282.354
Các khoản tương đương tiền	197.021.100.000	249.367.600.000
	<b>928.422.409.184</b>	<b>923.667.098.002</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	844.898.930.400	844.898.930.400	-	1.234.131.324.943	1.234.131.324.943	-
- Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	80.192.056.826	50.062.056.826	(30.130.000.000)	152.359.395.764	138.679.395.764	(13.680.000.000)
- Cổ phiếu niêm yết	42.344.743.018	43.606.569.860	(120.802.698)	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
	<b>1.017.991.730.244</b>	<b>989.123.557.086</b>	<b>(30.250.802.698)</b>	<b>1.437.174.593.265</b>	<b>1.423.377.073.677</b>	<b>(13.797.519.588)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.232.892.220	71.232.892.220	-	159.729.229.165	159.729.229.165	-
- Trái phiếu	20.948.164.380	20.948.164.380	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	126.901.312.336	126.901.312.336	-	265.848.782.400	265.848.782.400	-
	<b>219.082.368.936</b>	<b>219.082.368.936</b>	<b>-</b>	<b>440.578.011.565</b>	<b>440.578.011.565</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2019****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	1.920.262.555.351	1.904.054.196.276
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	188.194.889.838	206.778.295.075
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	67.189.674.305	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	131.443.367.670	131.347.390.333
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.427.146.577.051	1.459.640.464.381
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	132.398.961.675	124.829.634.896
	<b><u>2.052.661.517.026</u></b>	<b><u>2.028.883.831.172</u></b>
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(198.913.853.056)</i>	<i>(204.113.923.665)</i>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	-	6.740.871.000
- Điện lực Thái Bình	-	2.134.173.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	4.606.698.000
	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.740.871.000</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	162.332.952.044	177.678.908.481
- Công ty Cổ phần SCI E&C	-	98.261.031.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	33.607.500.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	21.801.930.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại - Xây Dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
- Các khoản trả trước khác	84.954.503.280	57.448.858.717
	<b><u>162.332.952.044</u></b>	<b><u>177.678.908.481</u></b>
<i>Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(8.773.817.614)</i>	<i>(8.806.691.090)</i>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b><u>4.000.000.000</u></b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn</i>	<i>(4.000.000.000)</i>	<i>(2.800.000.000)</i>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2019****8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	1.066.093.950.000	-	855.603.950.000	-
Tạm ứng	143.051.147.506	(1.400.000.000)	53.109.364.258	(1.430.246.060)
Ký cược, ký quỹ	106.074.204.168	-	11.966.885.575	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.341.402.149	(135.000.000)	50.758.469.850	(94.500.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	9.709.372.603	-	-	-
Phí vận chuyển trả hộ	4.731.767.304	-	26.064.549.466	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	6.162.062.628	-	15.512.912.680	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	55.237.012.464	-
Phải thu khác	68.629.791.089	(3.055.184.724)	25.259.787.473	(3.027.114.324)
	<b>1.430.221.838.381</b>	<b>(4.590.184.724)</b>	<b>1.093.621.431.766</b>	<b>(4.551.860.384)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	14.511.323.895	-	14.507.289.790	-
Tạm ứng	18.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	26.450.000	-	-	-
	<b>32.537.773.895</b>	<b>-</b>	<b>14.507.289.790</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 4/2019**

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	152.162.309.944	-	187.644.269.464	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.056.989.217.631	(10.988.669.963)	765.762.754.906	(3.243.290.245)
Công cụ, dụng cụ	3.741.564.932	-	5.653.019.425	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	446.579.875.191	-	346.125.001.737	(652.386.373)
Thành phẩm	1.034.545.338.323	(9.748.764.541)	761.190.581.713	(17.203.245.993)
Hàng hoá	34.111.350.265	-	63.434.530.871	-
Hàng gửi đi bán	8.327.534.072	-	2.415.318.467	-
	<b>2.736.457.190.358</b>	<b>(20.737.434.504)</b>	<b>2.132.225.476.583</b>	<b>(21.098.922.611)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	9.043.861.829	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	4.302.721.169	8.300.864.613
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	103.764.152.905	96.041.111.223
- Trạm bơm tăng áp	7.072.124.461	413.051.051.334
- Dự án nhà máy điện mặt trời Ninh Thuận	-	166.411.961.023
- Dự án nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Cadivi Miền Trung	-	104.743.314.342
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	2.805.193.635	1.090.909.091
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	14.149.720.908	-
- Dự án Cadivi Tower	3.583.024.216	1.051.360.000
- Dự án SAP của Cadivi	27.666.110.450	-
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	17.809.936.740	-
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	52.367.247.149	-
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	17.895.765.250	-
- Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	34.849.252.165	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	65.062.679.686	117.113.466.669
	<b>487.815.272.927</b>	<b>1.040.166.644.660</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2019

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	3.872.344.847.438	2.439.131.696.603	954.770.491.139	41.924.978.034	7.308.172.013.214
- Mua trong kỳ	11.878.164.845	42.612.220.011	32.201.559.709	4.012.421.864	90.704.366.429
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	568.917.858.395	1.435.545.467.109	94.390.369.561	219.826.178	2.099.073.521.243
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(15.521.101.939)	(3.184.715.356)	(721.359.750)	(110.567.904)	(19.537.744.949)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.529.308.432)	(15.633.121.466)	(25.594.851.286)	(2.342.440.962)	(54.099.722.146)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.427.090.460.307</b>	<b>3.898.471.546.901</b>	<b>1.055.046.209.373</b>	<b>43.704.217.210</b>	<b>9.424.312.433.791</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.491.238.230.556	1.185.107.697.063	650.229.206.899	24.343.668.186	3.350.918.802.704
- Khấu hao trong kỳ	168.816.506.901	228.917.709.093	62.952.145.891	3.754.207.391	464.440.569.276
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(6.526.808.776)	(2.452.415.004)	(415.841.774)	(103.652.028)	(9.498.717.582)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.645.863.290)	(14.337.998.765)	(22.451.447.624)	(1.871.740.386)	(48.307.050.065)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.643.882.065.391</b>	<b>1.397.234.992.387</b>	<b>690.314.063.392</b>	<b>26.122.483.163</b>	<b>3.757.553.604.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.381.106.616.882	1.254.023.999.540	304.541.284.240	17.581.309.848	3.957.253.210.510
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.783.208.394.916</b>	<b>2.501.236.554.514</b>	<b>364.732.145.981</b>	<b>17.581.734.047</b>	<b>5.666.758.829.458</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	147.936.479.652	384.184.174.786	13.833.977.171	545.954.631.609
- Mua trong kỳ	-	-	1.035.482.000	1.035.482.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.758.746.000	1.758.746.000
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(159.722.500)	(159.722.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(600.856.279)	(600.856.279)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147.936.479.652</b>	<b>384.184.174.786</b>	<b>15.867.626.392</b>	<b>547.988.280.830</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	10.897.971.001	8.124.473.090	9.153.941.044	28.176.385.135
- Hao mòn trong kỳ	764.869.293	10.783.391.556	1.592.272.357	13.140.533.206
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(159.722.500)	(159.722.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(240.856.279)	(240.856.279)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.662.840.294</b>	<b>18.907.864.646</b>	<b>10.345.634.622</b>	<b>40.916.339.562</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	137.038.508.651	376.059.701.696	4.680.036.127	517.778.246.474
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>136.273.639.358</b>	<b>365.276.310.140</b>	<b>5.521.991.770</b>	<b>507.071.941.268</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2019****13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>179.830.838.201</b>	<b>101.586.313.683</b>	<b>281.417.151.884</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	16.157.158.621	32.260.461.440	48.417.620.061
- Khấu hao trong kỳ	3.752.793.504	10.418.724.835	14.171.518.339
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.909.952.125</b>	<b>42.679.186.275</b>	<b>62.589.138.400</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	163.673.679.580	69.325.852.243	232.999.531.823
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>159.920.886.076</b>	<b>58.907.127.408</b>	<b>218.828.013.484</b>

**14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	345.402.903.975	362.671.363.763
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	293.562.954.572	292.301.423.784
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	154.395.939.552	128.186.087.477
Công ty Cổ phần MHC	109.313.910.853	107.916.169.445
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.232.119	9.976.853.472
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.939.366.454	9.942.297.601
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.176.723.860	3.178.232.610
Công ty TNHH SCI Nghệ An	145.749.620.699	155.741.560.852
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	495.990.213.649	482.547.944.294
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	259.616.775.678	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.437.458.218.817	-
	<b>4.264.582.860.228</b>	<b>1.552.461.933.298</b>

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>54.937.000.940</b>	<b>46.735.434.090</b>	<b>(10.172.312.950)</b>	<b>7.229.751.878</b>	<b>11.105.339.440</b>	-
- Công ty Cổ phần Viwaco	49.947.195.000	39.774.882.050	(10.172.312.950)	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.149.416.100	-	2.178.670.000	2.703.943.500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	5.590.260.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.754.124.639	1.754.124.639	-	1.754.124.639	1.754.124.639	-
	<b>54.937.000.940</b>	<b>46.735.434.090</b>	<b>(10.172.312.950)</b>	<b>7.229.751.878</b>	<b>11.105.339.440</b>	-

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.427.190.751	12.427.190.751	11.113.300.000	11.113.300.000
- Trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	168.101.301.370	168.101.301.370
	<b>42.427.190.751</b>	<b>42.427.190.751</b>	<b>179.214.601.370</b>	<b>179.214.601.370</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.741.101.899	6.312.307.381
Lãi mua hàng trả chậm	-	7.101.186.278
Sửa chữa lớn TSCĐ	474.084.727	535.589.131
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	611.247.615	-
Phí Bảo lãnh Trái phiếu Phát hành 2019	3.970.811.607	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.288.635.335	8.112.217.347
	<b>28.085.881.183</b>	<b>22.061.300.137</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.007.892.320	23.320.411.821
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.490.259.727	10.679.164.392
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.142.164.848	11.675.788.012
Tiền thuê đất trả trước	372.260.522.073	389.276.550.507
Chi phí cải tạo văn phòng	12.867.706.906	7.672.782.856
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	60.334.391.610	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.580.142.699	19.744.900.037
	<b>530.683.080.183</b>	<b>462.369.597.625</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2019

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần thiết bị điện	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	506.460.632.541	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	1.305.499.275.272
Số dư cuối kỳ	<b>506.460.632.541</b>	<b>70.494.847.878</b>	<b>25.224.721.413</b>	<b>504.004.198.650</b>	<b>166.685.653.795</b>	<b>32.629.220.995</b>	<b>1.305.499.275.272</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	88.630.610.695	12.924.055.445	3.783.708.212	37.800.314.899	-	6.525.844.200	149.664.533.451
- Phân bổ trong kỳ	50.646.063.254	7.049.484.788	2.522.472.141	50.400.419.865	16.668.565.380	3.262.922.100	130.549.927.528
Số dư cuối kỳ	<b>139.276.673.949</b>	<b>19.973.540.233</b>	<b>6.306.180.353</b>	<b>88.200.734.764</b>	<b>16.668.565.380</b>	<b>9.788.766.300</b>	<b>280.214.460.979</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	417.830.021.846	57.570.792.433	21.441.013.201	466.203.883.751	166.685.653.795	26.103.376.795	1.155.834.741.821
Tại ngày cuối kỳ	<b>367.183.958.592</b>	<b>50.521.307.645</b>	<b>18.918.541.060</b>	<b>415.803.463.886</b>	<b>150.017.088.415</b>	<b>22.840.454.695</b>	<b>1.025.284.814.293</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2019****17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	1.123.172.788.160	1.123.172.788.160	1.825.394.655.052	1.825.394.655.052
- <i>LS Nikko</i>	101.425.278.187	101.425.278.187	936.161.405.673	936.161.405.673
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui &amp; Co.,Ltd</i>	220.751.172.787	220.751.172.787	152.877.856.052	152.877.856.052
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	800.996.337.186	800.996.337.186	736.355.393.327	736.355.393.327
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	54.405.905.621	54.405.905.621	221.463.184.619	221.463.184.619
	<b>1.177.578.693.781</b>	<b>1.177.578.693.781</b>	<b>2.046.857.839.671</b>	<b>2.046.857.839.671</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	106.590.518.269	100.552.367.016
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	7.901.000.000	7.938.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	19.748.537.539	16.691.707.961
- <i>Công ty CP SCI E &amp; C</i>	-	13.565.200.000
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	78.940.980.730	62.357.459.055
	<b>106.590.518.269</b>	<b>100.552.367.016</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2019**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	19.329.511.076	767.923.620.481	750.821.452.539	1.024.237.083	37.446.283.151
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	9.162.499.092	9.236.749.766	74.250.674	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.574.131.571	101.874.153.111	262.007.467.556	298.945.067.739	6.424.922.677	62.787.344.034
Thuế Thu nhập cá nhân	916.320	9.639.164.680	57.859.416.444	57.880.295.531	219.243.516	9.836.612.789
Thuế Tài nguyên	-	1.331.930.920	11.706.540.411	12.399.636.508	-	638.834.823
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.022.473.281	-	29.460.725.338	29.460.725.338	1.022.473.281	-
Các loại thuế khác	460.650.298	18.603.045.812	36.719.476.983	30.010.812.447	-	24.851.060.050
	<b>10.067.804.420</b>	<b>150.777.805.599</b>	<b>1.174.839.746.305</b>	<b>1.188.754.739.868</b>	<b>8.765.127.231</b>	<b>135.560.134.847</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 4/2019**

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	84.517.534.810	28.385.502.177
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	392.377.037	1.226.600.030
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	11.679.546.204	2.787.733.967
- Chi phí trả nợ gốc trước hạn phải trả Ngân hàng	3.668.006.604	-
- Chi phí phát hành trái phiếu 2019	25.865.000.590	-
- Chi phí phải trả khác	50.149.656.807	29.316.158.184
	<b>176.272.122.052</b>	<b>61.715.994.358</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.777.266.439	5.348.272.487
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết	36.050.598.364	36.050.598.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.232.811.459	2.367.211.421
	<b>45.060.676.262</b>	<b>43.766.082.272</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	43.642.636.966	44.731.618.150
	<b>43.642.636.966</b>	<b>44.731.618.150</b>

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.953.833.502	1.348.490.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.034.442.737	103.868.260.017
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.322.470.073	7.745.748.219
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
- Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả người lao động/dịch vụ XKLD	15.761.508.283	25.960.697.748
- Phải trả lãi vay	297.178.007	-
- Phải trả hãng tàu	2.826.338.396	2.666.300.862
- Doanh thu chưa thực hiện	11.751.324.469	14.887.223.153
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.538.029.988.620	90.447.835.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.264.199.559	48.538.312.651
	<b>1.764.181.283.646</b>	<b>413.402.868.132</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.693.060.809	36.288.611.022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.500.000	364.626.200
	<b>39.951.560.809</b>	<b>36.653.237.222</b>

## 23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.415.491.667.453</b>	<b>2.415.491.667.453</b>	<b>13.613.426.451.660</b>	<b>13.026.791.333.386</b>	<b>3.002.126.785.727</b>	<b>3.002.126.785.727</b>
- Vay ngân hàng	2.278.293.687.953	2.278.293.687.953	10.927.439.323.886	10.541.237.942.673	2.664.495.069.166	2.664.495.069.166
- Vay tổ chức, khác	108.937.442.500	108.937.442.500	2.453.894.159.993	2.443.821.663.713	119.009.938.780	119.009.938.780
- Vay cá nhân	28.260.537.000	28.260.537.000	32.220.190.000	41.731.727.000	18.749.000.000	18.749.000.000
- Trái phiếu thường	-	-	199.872.777.781	-	199.872.777.781	199.872.777.781
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.326.425.264.081</b>	<b>1.326.425.264.081</b>	<b>1.005.631.825.045</b>	<b>1.325.329.324.982</b>	<b>1.006.727.764.144</b>	<b>1.006.727.764.144</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	127.590.264.088	127.590.264.088	199.373.431.557	126.329.324.982	200.634.370.663	200.634.370.663
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.198.834.999.993	1.198.834.999.993	806.258.393.488	1.199.000.000.000	806.093.393.481	806.093.393.481
	<b>3.741.916.931.534</b>	<b>3.741.916.931.534</b>	<b>14.619.058.276.705</b>	<b>14.352.120.658.368</b>	<b>4.008.854.549.871</b>	<b>4.008.854.549.871</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	1.399.672.556.063	1.399.672.556.063	569.804.869.199	240.146.297.301	1.729.331.127.961	1.729.331.127.961
- Vay tổ chức, khác	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
- Trái phiếu thường	732.073.608.451	732.073.608.451	2.956.861.483.690	856.093.393.481	2.832.841.698.660	2.832.841.698.660
	<b>2.131.746.164.514</b>	<b>2.131.746.164.514</b>	<b>3.926.666.352.889</b>	<b>1.496.239.690.782</b>	<b>4.562.172.826.621</b>	<b>4.562.172.826.621</b>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2018</b>								
Số dư đầu năm trước	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
Tăng vốn	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	942.442.353.541	341.041.003.682	1.283.483.357.223
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(338.800.000.000)	(133.055.680.087)	(471.855.680.087)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.478.597.060)	(20.273.691.875)	(82.752.288.935)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(892.400.030)	(780.199.970)	(1.672.600.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(353.286.749.850)	(310.013.443.266)	(663.300.193.116)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	883.351.014.521	883.351.014.521
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	677.600.000.000	(622.337.724.760)	-	-	-	(55.262.275.240)	-	-
Giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	5.912.660.882	(5.912.660.882)	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(77.012.608.188)	(147.429.004.996)	(224.441.613.184)
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	(180.370.556.482)	(180.370.556.482)
Tăng/giảm khác	-	-	-	187.165.723	-	-	-	187.165.723
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>4.065.600.000.000</b>	<b>547.112.000.000</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>236.031.851</b>	<b>77.023.242.245</b>	<b>846.596.655.014</b>	<b>2.342.367.486.938</b>	<b>7.956.324.379.625</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.065.600.000.000</b>	<b>547.112.000.000</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>236.031.851</b>	<b>77.023.242.245</b>	<b>846.596.655.014</b>	<b>2.342.367.486.938</b>	<b>7.956.324.379.625</b>
Tăng vốn trong kỳ này	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	246.457.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	635.213.400.879	222.240.025.474	857.453.426.353
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(171.605.669.729)	(171.605.669.729)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.233.194.143)	(6.087.532.060)	(31.320.726.203)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.230.568.961)	(1.407.417.705)	(2.637.986.666)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	65.618.704.542	65.618.704.542
Công ty con phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
Sáp nhập Vihem vào Hem	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	636.840.000.000	(547.112.000.000)	-	-	-	(89.728.000.000)	-	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(3.019.337.650)	(3.200.665.085)	(6.220.002.735)
Thoái công ty con	-	-	-	(236.031.851)	-	-	(121.562.205)	(357.594.056)
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	-	8.403.000.000	8.403.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(323.555.978)	(466.143.413)	(789.699.391)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.882.440.000.000</b>	<b>66.457.000.000</b>	<b>147.588.933.577</b>	<b>-</b>	<b>77.023.242.245</b>	<b>1.201.413.987.291</b>	<b>2.299.344.106.030</b>	<b>8.674.267.269.143</b>

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	816.840.000.000	1.397.600.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000

**24.3 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	406.560.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	406.560.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	406.560.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.624.848.622.308	3.029.334.079.504	12.791.955.827.613	11.441.227.412.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	458.206.778.673	418.965.392.845	1.627.859.931.874	1.573.042.069.970
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	191.464.100.825	160.616.968.263	717.321.194.819	525.725.301.857
Doanh thu cho thuê văn phòng	22.906.097.036	20.818.280.408	87.878.714.117	75.141.782.100
Doanh thu khác	47.027.723.009	52.836.549.880	213.140.998.004	213.578.765.324
	<b><u>4.344.453.321.851</u></b>	<b><u>3.682.571.270.900</u></b>	<b><u>15.438.156.666.427</u></b>	<b><u>13.828.715.331.881</u></b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.347.052.699	31.950.032.415	119.993.984.375	121.786.687.411
Hàng bán bị trả lại	1.599.442.699	802.738.141	4.155.736.190	7.799.132.183
	<b><u>33.946.495.398</u></b>	<b><u>32.752.770.556</u></b>	<b><u>124.149.720.565</u></b>	<b><u>129.585.819.594</u></b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	3.050.741.632.727	2.518.585.129.691	10.676.493.196.120	9.752.762.614.401
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	354.114.561.471	327.444.674.964	1.270.393.223.362	1.263.856.692.030
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	133.264.346.934	71.556.348.809	388.965.649.482	233.857.407.592
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	15.293.357.215	13.690.350.387	47.464.347.746	45.211.339.217
Giá vốn khác	39.481.603.857	48.437.287.849	190.164.677.292	187.755.369.049
	<b><u>3.592.895.502.204</u></b>	<b><u>2.979.713.791.700</u></b>	<b><u>12.573.481.094.002</u></b>	<b><u>11.483.443.422.289</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.741.772.304	29.206.606.685	116.268.922.428	162.167.815.810
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	30.208.552.700	25.907.228.321	72.225.138.221	53.546.017.275
Lãi bán các khoản đầu tư	-	52.809.113.968	13.664.834.759	193.118.660.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.249.237.000	40.282.817.200	119.490.198.500	100.457.552.864
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.770.312.119	410.650.972	12.146.277.047	4.378.658.756
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.484.062.237	3.748.838.241	1.484.062.237	3.748.838.241
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	15.687.464.560	-	237.718.233.529
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.071.764.775	573.104.220	5.486.787.884	1.465.798.683
	<b><u>122.525.701.135</u></b>	<b><u>168.625.824.167</u></b>	<b><u>340.766.221.076</u></b>	<b><u>756.601.575.240</u></b>



**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	165.652.207.172	111.360.277.708	616.569.896.461	447.395.281.623
Lãi ký quỹ	525.203.424	2.310.851.918	3.212.151.789	14.241.676.948
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	21.112.985.619	22.289.212.529	85.933.732.154	37.618.939.014
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	16.793.730.000	1.962.625.000	25.420.680.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	717.754.542	(327.374.432)	717.754.542	2.087.935.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(2.502.583.135)	5.588.980.753	14.378.599.718	12.531.436.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	474.109.503	1.501.563.691	474.109.503	- 1.501.563.691
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	28.502.716.190	(21.240.107.919)	26.625.596.060	(14.838.990.146)
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	1.022.796.147
Phí LC Upas	12.361.275.926	-	42.564.525.802	-
Chi phí phát hành trái phiếu	26.188.755.220	4.956.750.088	37.493.981.637	12.115.107.360
Chi phí tài chính khác	4.359.746.251	538.194.953	8.573.046.421	3.369.918.583
	<b><u>257.392.170.712</u></b>	<b><u>143.772.079.289</u></b>	<b><u>838.506.019.087</u></b>	<b><u>542.466.344.992</u></b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	49.101.041.823	41.378.742.293	158.667.663.090	125.836.548.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.875.579.552	420.641.451	9.914.492.349	4.052.431.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.660.155.643	33.747.517.435	148.714.119.095	116.996.821.174
Chi phí bán hàng khác	33.935.824.760	38.195.704.386	171.898.167.795	100.587.502.778
	<b><u>139.572.601.778</u></b>	<b><u>113.742.605.565</u></b>	<b><u>489.194.442.329</u></b>	<b><u>347.473.303.870</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	85.791.455.426	101.880.255.819	287.013.145.041	276.757.951.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.147.424.788	5.013.088.274	21.204.669.807	20.306.295.762
Thuế, phí, lệ phí	7.101.392.210	4.535.161.994	12.283.778.494	14.931.199.625
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	7.963.080.698	(10.772.400.026)	29.457.330.128	(5.923.960.723)
Phân bổ lợi thế thương mại	32.637.481.883	30.686.075.005	130.549.927.528	107.745.501.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.666.709.021	20.064.220.074	94.021.752.190	72.578.513.610
Chi phí khác bằng tiền	49.502.263.669	59.376.984.365	160.199.625.387	157.349.480.906
	<b><u>219.809.807.695</u></b>	<b><u>210.783.385.505</u></b>	<b><u>734.730.228.575</u></b>	<b><u>643.744.982.432</u></b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 4/2019</u> VND	<u>Quý 4/2018</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	136.812.185.703	198.563.204.812	635.213.400.879	942.442.353.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	136.812.185.703	198.563.204.812	635.213.400.879	942.442.353.541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	427.260.000	417.360.000	417.728.915	371.447.671
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>320</u></b>	<b><u>476</u></b>	<b><u>1.521</u></b>	<b><u>2.537</u></b>

Tổng Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2019.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 4/2019</u> VND	<u>Quý 4/2018</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.726.532.260.241	4.395.471.401.433	11.436.621.468.829	8.599.026.235.481
Chi phí nhân công	395.305.471.355	235.425.075.584	837.354.103.064	640.454.077.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.633.485.276	37.169.522.117	490.686.320.825	267.710.642.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.406.939.956	61.753.729.511	751.460.712.940	639.407.062.901
Chi phí khác bằng tiền	439.973.202.474	63.120.207.850	674.241.091.042	262.405.349.977
	<b><u>7.935.851.359.302</u></b>	<b><u>4.792.939.936.495</u></b>	<b><u>14.190.363.696.700</u></b>	<b><u>10.409.003.368.051</u></b>

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	-
		Cổ tức nhận được	64.400.000.000	39.900.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm	43.984.327.968	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.490.867	497.672.686
		Mua hàng hóa và dịch vụ	752.204.428.909	1.774.348.712.204
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	3.161.696.485	-
		Doanh thu bán thành phẩm	46.781.107.600	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.845.414.762	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	129.322.155.185	-
		Cổ tức nhận được	10.549.744.500	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	47.397.401.950	60.454.179.195
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.441.216.080	-
		Cổ tức nhận được	47.360.000.000	54.442.945.164
Tổng Công ty Viglacera - Công ty Chứng khoán IB	Công ty liên kết Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức nhận được	111.927.600.000	-
		Lãi trái phiếu đã nhận	3.689.583.334	28.033.986.112
		Tắt toán trái phiếu IB	75.000.000.000	-
		Mua trái phiếu	592.143.673.746	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Bán trái phiếu	391.667.161.585	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	44.187.551.639	85.701.043.385
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.279.551.156	-
		Thu hồi khoản vay	-	100.000.000.000
Công ty cổ phần VIWACO	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Lãi cho vay	-	802.491.666
		Doanh thu cung cấp nước sạch	366.926.227.299	262.525.511.339

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.450.209	1.330.813
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	504.887.075	471.321.765
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	494.968.397	-
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cho thuê văn phòng	49.371.736	48.735.929
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền hàng	51.558.885.338	41.601.329.763
Công ty cổ phần VIWACO	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền bán nước sạch	69.110.274.359	66.114.236.778
			<b><u>132.398.961.675</u></b>	<b><u>124.829.634.896</u></b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	23.215.142.070	137.712.844.886
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	20.802.155
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	31.190.763.551	83.729.537.578
			<b><u>54.405.905.621</u></b>	<b><u>221.463.184.619</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư SX MBA	5.403.109.302	-
			<b><u>5.403.109.302</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
			<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Thị Nga**  
Người lập



**Phạm Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020*

